CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
KHU VỰC IV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 148 /QĐ-CVĐTNĐIV

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực IV

GIÁM ĐỐC CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA KHU VỰC IV

Căn cứ Quyết định số 270/QĐ-BXD ngày 17 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc tổ chức lại các Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Đường thủy nội địa trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 317/TB-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng Thông báo xét duyệt Quyết toán ngân sách năm 2025 cho Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực IV;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai công khai Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực IV (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông, bà Trưởng phòng Tài chính – Kế toán, Trưởng phòng TCHC và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Cục HH và ĐT Việt Nam (thay báo cáo);
- Công khai trên website đơn vị;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

BỘ XÂY DỰNG
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA KHU VỰC IV
CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM

Trần Văn Minh

Đơn vị: Cảng vụ ĐTNĐ khu vực IV
Chương: 019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 6 năm 2026

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 148/QĐ-CVĐTNĐIV ngày 30/6/2026 của Giám đốc Cảng vụ ĐTNĐ khu vực IV)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Thông báo số 317/TB-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng Thông báo xét duyệt Quyết toán ngân sách năm 2025 cho Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực IV.

Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực IV công khai Quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5	6
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	**20.342,759**	**20.342,759**		
1	Lệ phí	2.190,104	2.190,104		
	Lệ phí vào, ra nội địa	698,614	698,614		
	Lệ phí vào, ra hàng hải	1.491,490	1.491,490		
2	Phí	18.152,655	18.152,655		
	Phí trọng tải nội địa	9.392,311	9.392,311		
	Phí trọng tải hàng hải	7.244,304	7.244,304		
	Phí bảo đảm hàng hải	1.516,040	1.516,040		
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**4.264,423**	**4.264,423**		
1	***Chi hoạt động kinh tế***	***4.264,423***	***4.264,423***		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*1.648,000*	*1.648,000*		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.616,423	2.616,423		
2	***Chi quản lý hành chính***	*0,000*	*0,000*		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**16.730,081**	**16.730,081**		
1	***Lệ phí***	***2.190,104***	***2.190,104***		
	Lệ phí vào, ra nội địa	698,614	698,614		
	Lệ phí vào, ra hàng hải	1.491,490	1.491,490		
2	***Phí***	***14.539,977***	***14.539,977***		
	Phí trọng tải nội địa	7.574,997	7.574,997		
	Phí trọng tải hàng hải	*5.506,487*	5.506,487		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Phí bảo đảm hàng hải	1.458,493	1.458,493		
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**90.584,095**	**90.584,095**		
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**90.584,095**	**90.584,095**		
1	**Chi quản lý hành chính**	63.344,308	63.344,308		
1.1	Kinh phí tự chủ				
1.2	Kinh phí không tự chủ	63.344,308	63.344,308		
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**27.239,787**	**27.239,787**		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*27.239,787*	*27.239,787*		
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				